

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tasco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 15 ngày 09 tháng 7 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty là 1.284.047.330.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCO JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCO

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên
	Bà Trần Thị Thanh Tân	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Lâm	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Thúy	Ủy viên
	Bà Phạm Thị Nhân	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Hà Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/5/2015)
	Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/5/2015)
	Ông Trịnh Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Siêu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/8/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Hoàng Hà Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số: 523/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Tasco

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tasco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tasco, trình bày từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đinh Văn Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1147.-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2326-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.134.481.507	716.969.741.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	96.331.359.687	111.813.807.393
1. Tiền	111		73.131.359.687	54.613.807.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.200.000.000	57.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	12.447.190.322	12.372.092.168
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.447.190.322	12.372.092.168
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.666.497.069	514.955.400.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	395.490.193.850	380.666.291.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.929.877.912	67.311.478.685
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.400.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	82.094.375.625	67.225.580.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(247.950.318)	(247.950.318)
IV. Hàng tồn kho	140		49.230.137.767	55.219.853.353
1. Hàng tồn kho	141	5.5	49.230.137.767	55.219.853.353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.459.296.662	22.608.588.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	946.911.842	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.455.352.928	21.390.765.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.057.031.892	1.217.822.467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.260.131.824.312	2.940.060.530.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.206.504.893	638.075.247.730
6. Phải thu dài hạn khác	216		593.206.504.893	638.075.247.730
II. Tài sản cố định	220		27.110.030.008	26.846.374.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	27.020.887.947	26.749.583.405
- Nguyên giá	222		44.987.311.641	43.070.311.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.966.423.694)	(16.320.728.236)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	89.142.061	96.790.975
- Nguyên giá	228		656.459.888	656.459.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(567.317.827)	(559.668.913)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	1.598.121.125.903	1.527.008.706.916
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.598.121.125.903	1.527.008.706.916
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.037.724.385.044	742.769.077.898
1. Đầu tư vào công ty con	251		801.576.023.044	639.445.715.898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		232.677.049.400	20.769.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	85.212.349.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.658.687.400)	(2.658.687.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.969.778.464	5.361.123.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	3.969.778.464	5.361.123.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.048.266.305.819	3.657.030.271.936

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.515.739.498.627	2.399.105.358.819
I. Nợ ngắn hạn	310		584.873.831.323	691.458.257.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	106.603.152.139	122.423.061.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.359.960.288	132.806.188.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	823.541.656	682.838.799
4. Phải trả người lao động	314		3.110.573.863	6.780.743.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	22.278.154.946	13.804.809.973
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	11.363.636	22.727.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	98.835.723.164	115.506.314.712
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	208.907.171.022	297.674.184.019
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.944.190.609	1.757.389.109
II. Nợ dài hạn	330		1.930.865.667.304	1.707.647.101.546
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	329.114.509	329.114.509
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.023.110.899.609	910.701.356.807
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	907.425.653.186	796.616.630.230
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.532.526.807.192	1.257.924.913.117
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	1.532.526.807.192	1.257.924.913.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.284.047.330.000	946.474.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.284.047.330.000	946.474.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.724.221.878	3.734.064.565
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.472.273.161	44.889.217.905
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.282.982.153	262.826.720.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.671.245.391	6.993.321.229
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.611.736.762	255.833.399.418
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.048.266.305.819	3.657.030.271.936

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	312.293.589.023	249.389.161.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	3.539.439.467	2.642.568.211
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		308.754.149.556	246.746.593.410
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	278.169.609.926	234.837.149.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.584.539.630	11.909.444.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	11.721.037.457	17.759.448.010
7. Chi phí tài chính	22	5.22	9.840.606.974	8.710.724.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.840.606.974	8.710.724.561
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	782.681	179.327.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	15.017.766.972	12.645.342.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		17.446.420.460	8.133.497.615
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.981.177.820	504.793.431
12. Chi phí khác	32	5.25	1.703.552.638	5.170.440.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		277.625.182	(4.665.647.023)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		17.724.045.642	3.467.850.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	112.308.880	7.348.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.611.736.762	3.460.501.845

Người lập

Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.724.045.642	3.467.850.592
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.146.837.557	1.228.431.743
- Các khoản dự phòng	03	-	(128.568.912)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.719.889.657)	(17.785.789.990)
- Chi phí lãi vay	06	9.840.606.974	8.710.724.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.991.600.516	(4.507.352.006)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43.639.620.497	121.407.708.790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.989.715.586	5.078.752.683
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	95.652.544.399	88.594.809.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	444.433.314	137.970.546
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.840.606.974)	(8.710.724.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(196.303.442)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.435.360.315
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.813.198.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151.064.108.838	206.240.221.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(199.539.647.372)	(116.379.744.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	220.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.600.000.000	61.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(294.955.307.146)	(283.142.349.400)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.310.577.515	1.356.613.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(458.584.377.003)	(363.945.026.137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	270.000.000.000	200.000.000.000
3. Tiền thu từ cho vay	33	388.638.377.922	347.101.705.327
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.596.367.963)	(253.265.549.569)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.189.500)	(3.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	292.037.820.459	293.832.507.758
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.482.447.706)	136.127.703.100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.813.807.393	24.436.676.575
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	96.331.359.687	160.564.379.675

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập

Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần 15 ngày 09 tháng 7 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: TASCOT JOINT STOCK COMPANY.
Tên Công ty viết tắt là: HUD - TASCOT

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 của Công ty là 1.284.047.330.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 124 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	51	51	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần VETC Việt Nam	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Dịch vụ
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Xây lắp
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Xây lắp
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4	Tổng Công ty Thăng Long – CTCP	Hà Nội	35,4	35,4	Xây lắp

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các văn bản:

+ Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 5 năm 2015 về việc thành lập Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng để quản lý đầu tư và khai thác Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, Thành phố Hải Phòng do Công ty Cổ phần Tasco là nhà đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT).

+ Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2015 về việc góp vốn tại Công ty cổ phần VETC Việt Nam để xây dựng trạm thu phí, lắp đặt hệ thống thu phí trên các tuyến cao tốc, liên tuyến quốc lộ và các tuyến giao thông khác.

+ Nghị quyết số 1A/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng quản trị, Công ty đã đầu tư thêm 11.000.000 cổ phần của Tổng công ty Thăng Long - CTCP tăng tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Tổng công ty Thăng Long – CTCP từ 12,8% lên 35,4%.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), chi tiết xem tại thuyết minh số 6.5 Thông tin so sánh. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ vào thời gian kết chuyển còn lại của các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, Công ty có 12.697.198.501 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp và hoạt động khác, đầu tư, kinh doanh bất động sản và dịch vụ thu phí đường bộ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.478.744.615	354.813.877
Tiền gửi ngân hàng	71.652.615.072	53.269.734.516
Tiền đang chuyển	-	989.259.000
Các khoản tương đương tiền	23.200.000.000	57.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.200.000.000	57.200.000.000
Tổng	96.331.359.687	111.813.807.393

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	12.447.190.322	12.447.190.322	12.372.092.168	12.372.092.168
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.447.190.322	12.447.190.322	12.372.092.168	12.372.092.168
Tổng	12.447.190.322	12.447.190.322	12.372.092.168	12.372.092.168

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	801.576.023.044	842.612.460.605	-	639.445.715.898	678.590.595.201	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	50.000.000	285.149.017	-	50.000.000	194.056.429	-
Công ty CP Tasco Nam Thái	189.170.820.000	229.581.354.989	-	154.185.820.000	192.938.790.535	-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	246.716.945.616	246.728.778.557	-	181.491.876.715	181.503.709.656	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.278.019.183	343.283.378.955	-	300.658.019.183	300.663.378.955	-
Công ty CP Tasco Thành Công	3.060.000.000	3.433.560.842	-	3.060.000.000	3.290.659.626	-
Công ty CP VETC Việt Nam	10.525.709.567	10.525.709.567	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	8.774.528.678	8.774.528.678	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	232.677.049.400	234.140.036.382	(2.658.687.400)	20.769.700.000	16.909.026.908	(2.658.687.400)
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	211.907.349.400	217.336.159.965	-	-	-	-
Công ty CP Bất động sản Thái An	16.969.700.000	13.557.061.914	(2.121.190.229)	16.969.700.000	13.661.576.161	(2.121.190.229)
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	1.784.947.918	-	1.800.000.000	1.784.947.918	-
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	1.461.866.585	(537.497.171)	2.000.000.000	1.462.502.829	(537.497.171)
Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	6.130.000.000	-	85.212.349.400	85.212.349.400	-
Công ty CP ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Công ty CP Cotabig	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần TIC	1.330.000.000	1.330.000.000	-	1.330.000.000	1.330.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	-	-	-	79.082.349.400	79.082.349.400	-
Tổng	1.040.383.072.444	1.082.882.496.987	(2.658.687.400)	745.427.765.298	780.711.971.509	(2.658.687.400)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	395.490.193.850	380.666.291.338
- Công ty CP Bất động sản Thái An	132.102.200.000	132.102.200.000
- Ban QLDA GT - Sở GTVT Thái Bình	44.561.481.639	23.365.757.639
- Phải thu các đối tượng khác	218.826.512.211	225.198.333.699
Tổng	395.490.193.850	380.666.291.338

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	82.094.375.625	-	67.225.580.446	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	6.604.445.122	-	417.180.822	-
- Ký cược, ký quỹ	524.300.000	-	5.400.000.000	-
- Phải thu khác	74.965.630.503	-	61.408.399.624	-
<i>Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định</i>	-	-	32.116.197.379	-
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Từ Liêm</i>	41.116.353.710	-	-	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	33.849.276.793	-	29.292.202.245	-
Dài hạn	593.206.504.893	-	638.075.247.730	-
- Phải thu khác	593.206.504.893	-	638.075.247.730	-
<i>Công ty TNHH MTV Tasco 6</i>	593.206.504.893	-	638.075.247.730	-
Tổng	675.300.880.518	-	705.300.828.176	-

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX KDDD	49.230.137.767	-	55.219.853.353	-
Tổng	49.230.137.767	-	55.219.853.353	-

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu Pháp Vân	31.377.315.712	30.121.491.427
Dự án đầu tư BOT Quốc lộ 10	274.465.200.915	271.126.885.278
Dự án Đường Lê Đức Thọ	414.857.159.829	383.915.437.985
Dự án rác thải	1.876.488.843	1.876.488.843
Dự án thủy điện	1.616.199.622	1.616.199.622
Dự án xây dựng nhà ở cho CB báo Nhân dân và văn phòng TW Đảng	18.995.504.501	10.162.871.531
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương	534.547.354.974	506.766.995.542
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh Hoài Đức	269.112.423.992	270.427.354.098
Dự án 48 Trần Duy Hưng	1.572.545.838	1.572.545.838
Dự án BT Sông Om	1.615.217.617	1.615.217.617
Dự án xây dựng Trạm thu phí Mỹ Lộc mới	47.704.128.327	47.428.052.902
Dự án nhà cho CB CNV Bộ ngoại giao	381.585.733	379.166.233
Tổng	1.598.121.125.903	1.527.008.706.916

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	19.957.828.489	1.528.176.091	17.941.702.238	3.642.604.823	43.070.311.641
Tăng trong kỳ	-	-	1.917.000.000	-	1.917.000.000
Mua trong kỳ	-	-	1.917.000.000	-	1.917.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>19.957.828.489</u>	<u>1.528.176.091</u>	<u>19.858.702.238</u>	<u>3.642.604.823</u>	<u>44.987.311.641</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	7.197.777.055	1.306.882.787	4.958.740.971	2.857.327.423	16.320.728.236
Tăng trong kỳ	339.526.110	39.670.938	1.163.256.026	103.242.384	1.645.695.458
Khấu hao trong kỳ	339.526.110	39.670.938	1.163.256.026	103.242.384	1.645.695.458
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>7.537.303.165</u>	<u>1.346.553.725</u>	<u>6.121.996.997</u>	<u>2.960.569.807</u>	<u>17.966.423.694</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	<u>12.760.051.434</u>	<u>221.293.304</u>	<u>12.982.961.267</u>	<u>785.277.400</u>	<u>26.749.583.405</u>
Tại 30/06/2015	<u>12.420.525.324</u>	<u>181.622.366</u>	<u>13.736.705.241</u>	<u>682.035.016</u>	<u>27.020.887.947</u>

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.526.406.430 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.456.277.552 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	102.878.251	553.581.637	656.459.888
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	102.878.251	553.581.637	656.459.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	34.369.176	525.299.737	559.668.913
Tăng trong kỳ	2.152.116	5.496.798	7.648.914
Khấu hao trong kỳ	2.152.116	5.496.798	7.648.914
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	36.521.292	530.796.535	567.317.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	68.509.075	28.281.900	96.790.975
Tại 30/06/2015	66.356.959	22.785.102	89.142.061

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 520.581.637 đồng.

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	946.911.842	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	684.015.560	-
- Chi phí khác	262.896.282	-
Dài hạn	3.969.778.464	5.361.123.620
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	889.236.008	1.754.842.616
- Chi phí khác	3.080.542.456	3.606.281.004
Tổng	4.916.690.306	5.361.123.620

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	208.907.171.022	208.907.171.022	103.569.644.736	192.336.657.733	297.674.184.019	297.674.184.019
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	67.020.972.000	67.020.972.000	18.052.250.000	147.700.279.083	196.669.001.083	196.669.001.083
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	115.666.327.022	115.666.327.022	76.480.722.736	31.678.775.000	70.864.379.286	70.864.379.286
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long	26.219.872.000	26.219.872.000	9.036.672.000	12.957.603.650	30.140.803.650	30.140.803.650
Vay dài hạn	907.425.653.186	907.425.653.186	285.068.733.186	174.259.710.230	796.616.630.230	796.616.630.230
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	308.368.733.186	308.368.733.186	285.068.733.186	1.260.000.000	24.560.000.000	24.560.000.000
+ Ngân hàng PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	556.325.920.000	556.325.920.000	-	10.955.556.000	567.281.476.000	567.281.476.000
+ Ngân hàng PT Việt Nam - SGD I	-	-	-	154.713.054.230	154.713.054.230	154.713.054.230
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	971.000.000	971.000.000	-	191.100.000	1.162.100.000	1.162.100.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	5.760.000.000	5.760.000.000	-	640.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
+ Vay đối tượng khác	36.000.000.000	36.000.000.000	-	6.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Tổng	1.116.332.824.208	1.116.332.824.208	388.638.377.922	366.596.367.963	1.094.290.814.249	1.094.290.814.249

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định: Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/232424/HĐTD ngày 30/06/2014, mức dư nợ tối đa là 209.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ chín tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội: Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức năm 2014 số 01/2014/HĐTD ngày 07/07/2014, mức dư nợ tối đa là 133.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ đồng). Giới hạn tín dụng được duy trì đến ngày 30/06/2015. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể có thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ.

- Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu khí - Chi nhánh Thăng Long: Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0092/2014/HĐTDHM-GPBTLO ngày 08 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu, mức dư nợ tối đa là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động. Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 1 tháng/lần được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội được tất toán trong năm 2015:

+ Hợp đồng số 01/2008/H ĐTDTH ngày 19/11/2008, số tiền vay tạm tính (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) 33.820.000.000 đồng, thời hạn vay 7 năm, thời hạn trả nợ gốc 5 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900 – Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình. Hợp đồng số 01/2010/PLHĐ ngày 16 tháng 12 năm 2010 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2008/HĐTDTH ngày 19/11/2008, sửa đổi điều kiện rút vốn vay, điều khoản trả nợ gốc.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Hiện nay, Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại hai trạm thu phí Tân Đệ và trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho hai dự án: Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình (BOT10) và dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

153
TY
AN
O,
NA
IP.

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư - Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐ/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	106.603.152.139	106.603.152.139	122.423.061.403	122.423.061.403
- Công ty cổ phần xây dựng NASACO	48.165.781.663	48.165.781.663	56.129.504.264	56.129.504.264
- Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	18.593.079.889	18.593.079.889	-	-
- Phải trả đối tượng khác	39.844.290.587	39.844.290.587	66.293.557.139	66.293.557.139
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	106.603.152.139	106.603.152.139	122.423.061.403	122.423.061.403

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
Phải nộp	682.838.799	2.327.745.009	2.187.042.152	823.541.656
Thuế thu nhập cá nhân	682.838.799	1.806.474.428	1.665.771.571	823.541.656
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		80.413.081	80.413.081	-
Thuế khác	-	440.857.500	440.857.500	-
Phải thu	1.217.822.467	163.910.575	3.120.000	1.057.031.892
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	61.945.000	-	3.120.000	65.065.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.104.275.772	112.308.880	-	991.966.892
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	51.601.695	51.601.695	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn Dự án Vân Canh	13.402.403.212	12.955.820.330
Trích trước chi phí giá vốn Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	406.697.661	406.697.661
Chi phí phải trả khác	8.469.054.073	442.291.982
Tổng	22.278.154.946	13.804.809.973

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	11.363.636	22.727.272
Doanh thu nhận trước	11.363.636	22.727.272
Dài hạn	329.114.509	329.114.509
Doanh thu nhận trước	329.114.509	329.114.509
Tổng	340.478.145	351.841.781

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	98.835.723.164	115.506.314.712
Kinh phí công đoàn	125.310.697	59.640.341
Bảo hiểm xã hội	231.527.660	209.697.674
Bảo hiểm y tế	40.072.162	36.293.887
Bảo hiểm thất nghiệp	17.809.820	16.130.594
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.915.242.800	3.919.652.800
Phải trả, phải nộp khác	94.505.760.025	111.264.899.416
Dài hạn	1.023.110.899.609	910.701.356.807
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD Hà Việt	456.475.300.000	456.475.300.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	566.635.599.609	454.226.056.807
Tổng	1.121.946.622.773	1.026.207.671.519

Trong đó:

Phải trả dài hạn Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt góp vốn liên doanh theo Hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET về việc Đầu tư tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70) theo hình thức Xây dựng - chuyển giao (BT).

Phải trả dài hạn khác gồm các hợp đồng góp vốn, thỏa thuận đặt cọc để Công ty thực hiện các dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	646.474.910.000	5.154.600.587	42.389.217.905	10.053.827.604	704.072.556.096
Tăng trong năm					
Tăng vốn	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Lãi	-	-	-	255.830.552.561	255.830.552.561
Giảm trong năm					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Giảm khác	-	1.420.536.022	-	57.659.518	1.478.195.540
Số dư tại 31/12/2014	946.474.910.000	3.734.064.565	44.889.217.905	262.826.720.647	1.257.924.913.117
Số dư tại 01/01/2015	946.474.910.000	3.734.064.565	44.889.217.905	262.826.720.647	1.257.924.913.117
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn	337.572.420.000	70.000.000.000	-	-	407.572.420.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.611.736.762	17.611.736.762
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.583.055.256	-	25.583.055.256
Giảm trong kỳ					
Trích lập các quỹ	-	-	-	35.583.055.256	35.583.055.256
Chia trả cổ tức	-	-	-	137.572.420.000	137.572.420.000
Giảm khác (*)	-	3.009.842.687	-	-	3.009.842.687
Số dư tại 30/06/2015	1.284.047.330.000	70.724.221.878	70.472.273.161	107.282.982.153	1.532.526.807.192

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm do các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược, phí đăng ký, quản lý niêm yết chứng khoán bổ sung.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	6.515.250.000	54.293.760.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.277.532.080.000	892.181.150.000
Tổng	1.284.047.330.000	946.474.910.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	946.474.910.000	646.474.910.000
Vốn góp tăng trong kỳ	337.572.420.000	200.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	1.284.047.330.000	846.474.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	137.572.420.000	-

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/05/2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%. Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức: 12/6/2015.

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	128.404.733	94.647.491
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	128.404.733	94.647.491
Cổ phiếu phổ thông	128.404.733	94.647.491
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	128.404.733	94.647.491
Cổ phiếu phổ thông	128.404.733	94.647.491
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ**Nợ khó đòi đã xử lý**

STT	Khách nợ	Số tiền nợ (VND)
1	Công ty TNHH Lưu Thảo Vy	124.000.000
2	Ban QLDA NN&PT NT Nam Định	27.658.859
3	VP Hội Đồng ND-UBND tỉnh Nam Định	29.804.000
4	UBND huyện Trực Ninh	30.914.000
5	Công ty CP XD Thủy lợi Ninh Bình	198.469.912
6	Công ty CP Tàu thủy Hoàng Anh	61.600.000
7	Ban QLDA Đầu tư XD - Thị xã Phú Lý	34.135.000
8	Công ty CP Đầu tư & XD HUD 3	42.451.250
9	Công ty ĐTXD phát triển đô thị số 4	49.001.450
10	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sông Đà	364.262.853
11	Công ty CP TV XD Hà Tây	107.883.300
12	Công ty CP XD CT đô thị Nam Định	18.337.885
13	Công ty CP Đầu tư XD Việt Nhật	35.938.875
14	Phạm Đăng Khởi	11.649.400
15	Vũ Văn Dũng	27.694.731
16	Phạm Văn Toàn	22.165.608
17	Trần Thị Bích Hạnh	19.288.000
	Tổng	1.205.255.123

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khách nợ không có khả năng chi trả.

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	307.474.133.895	236.305.955.297
Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	4.819.455.128	13.083.206.324
Tổng	312.293.589.023	249.389.161.621

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giảm giá hàng bán	2.541.172.827	1.145.250.011
Hàng bán bị trả lại	998.266.640	1.497.318.200
Tổng	3.539.439.467	2.642.568.211

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	274.841.280.216	223.570.513.080
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	3.328.329.710	11.266.636.243
Tổng	278.169.609.926	234.837.149.323

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.533.773.157	1.459.448.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.187.264.300	16.300.000.000
Tổng	11.721.037.457	17.759.448.010

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	9.840.606.974	8.710.724.561
Tổng	9.840.606.974	8.710.724.561

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí bán hàng	782.681	179.327.337
Chi phí nhân viên	782.681	179.327.337
Chi phí quản lý	15.017.766.972	12.645.342.584
Chi phí nhân viên quản lý	6.993.364.685	4.378.963.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.836.330	109.345.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	888.888.216	822.300.221
Thuế phí và lệ phí	11.377.197	21.260.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.452.213.554	4.619.168.630
Chi phí bằng tiền khác	1.426.086.990	2.694.303.597
Tổng	15.018.549.653	12.824.669.921

5.24 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý tài sản	-	219.454.545
Thu phạt hợp đồng	1.717.483.184	-
Thu nhập khác	263.694.636	285.338.886
Tổng	1.981.177.820	504.793.431

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản	-	191.039.911
Chi phí phạt hợp đồng	-	4.635.170.733
Chi phí khác	1.703.552.638	344.229.810
Tổng	1.703.552.638	5.170.440.454

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	112.308.880	7.348.747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Tổng	112.308.880	7.348.747

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.882.132.705	5.748.640.243
Chi phí nhân công	14.013.901.564	12.430.992.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.055.043	829.467.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.735.690.911	198.390.619.555
Chi phí khác bằng tiền	1.647.028.868	3.888.610.836
Tổng	221.174.809.091	221.288.329.900

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOS

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao	3.750.718.270	833.628.052
Tổng		3.750.718.270	833.628.052

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Giao dịch bán hàng			
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	90.000.000	90.000.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
1. Các khoản phải thu	733.071.777.971	807.445.598.187
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	99.000.000	49.500.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	132.102.200.000	132.102.200.000
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	594.906.504.893	638.075.247.730
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	417.180.822	417.180.822
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	-	32.116.197.379
Công ty CP Bất động sản Thái An	351.264.800	351.264.800
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	5.195.627.456	4.334.007.456
2. Các khoản phải trả	174.501.771.226	617.968.605
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Bất động sản Thái An	617.968.605	617.968.605
<i>Các khoản phải trả khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	163.883.802.621	-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	10.000.000.000	-

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp và hoạt động khác, dịch vụ thu phí đường bộ và Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản.

*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015**

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	26.846.374.380
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.527.008.706.916		1.527.008.706.916
Các khoản phải thu	305.144.219.528	184.805.143.175	638.075.247.730	1.128.024.610.433
Hàng tồn kho	55.219.853.353	-	-	55.219.853.353
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	44.677.313.987	8.298.435.408	-	52.975.749.395
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	866.954.977.459
Tổng tài sản				3.657.030.271.936
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	250.651.371.657	1.041.353.545.921	-	1.292.004.917.578
Phải trả tiền vay	287.678.516.733	799.050.197.516	-	1.086.728.714.249
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	20.371.726.992
Tổng nợ phải trả				2.399.105.358.819

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	236.305.955.297	13.083.206.324	-	249.389.161.621
Giảm trừ doanh thu	(1.145.250.011)	(1.497.318.200)	-	(2.642.568.211)
Doanh thu thuần	235.160.705.286	11.585.888.124	-	246.746.593.410
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	3.563.750.441	(95.899.849)	-	3.467.850.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.737.625)	16.086.372	-	7.348.747
Lợi nhuận trong kỳ				3.460.501.845

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định không thể phân bổ	-	-	-	27.110.030.008
Xây dựng cơ bản dở dang		1.598.121.125.903		1.598.121.125.903
Các khoản phải thu	320.193.340.037	281.473.157.032	593.206.504.893	1.194.873.001.962
Hàng tồn kho	49.230.137.767	-	-	49.230.137.767
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	29.707.729.394	2.721.345.732	-	32.429.075.126
Tài sản không thể phân bổ		-	-	1.146.502.935.053
Tổng tài sản				4.048.266.305.819
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	243.414.194.621	1.138.681.994.381	-	1.382.096.189.002
Phải trả tiền vay	200.517.913.000	909.083.911.208	-	1.109.601.824.208
Nợ phải trả không phân bổ				24.041.485.417
Tổng nợ phải trả				2.515.739.498.627

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Xây lắp và hoạt động khác	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	307.474.133.895	4.819.455.128	-	312.293.589.023
Giảm trừ doanh thu	(2.541.172.827)	(998.266.640)	-	(3.539.439.467)
Doanh thu thuần	304.932.961.068	3.821.188.488	-	308.754.149.556
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	17.248.685.797	475.359.845	-	17.724.045.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.308.880	-	112.308.880
Lợi nhuận trong kỳ				17.611.736.762

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.331.359.687	111.813.807.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.070.543.124.050	1.085.719.169.196
Các khoản cho vay	1.400.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.447.190.322	12.372.092.168
Đầu tư dài hạn	6.130.000.000	85.212.349.400
Tổng	1.186.851.674.059	1.295.117.418.157
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.116.332.824.208	1.094.290.814.249
Phải trả người bán và phải trả khác	1.228.549.774.912	1.148.630.732.922
Chi phí phải trả	22.278.154.946	13.804.809.973
Tổng	2.367.160.754.066	2.256.726.357.144

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	208.907.171.022	907.425.653.186	1.116.332.824.208
Phải trả người bán và phải trả khác	205.438.875.303	1.023.110.899.609	1.228.549.774.912
Chi phí phải trả	22.278.154.946	-	22.278.154.946
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	297.674.184.019	796.616.630.230	1.094.290.814.249
Phải trả người bán và phải trả khác	237.929.376.115	910.701.356.807	1.148.630.732.922
Chi phí phải trả	13.804.809.973	-	13.804.809.973

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.331.359.687	-	96.331.359.687
Phải thu khách hàng và phải thu khác	477.336.619.157	593.206.504.893	1.070.543.124.050
Các khoản cho vay	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn	12.447.190.322	-	12.447.190.322
Đầu tư dài hạn	-	6.130.000.000	6.130.000.000
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.813.807.393	-	111.813.807.393
Phải thu khách hàng và phải thu khác	447.643.921.466	638.075.247.730	1.085.719.169.196
Các khoản cho vay	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	12.372.092.168	-	12.372.092.168
Đầu tư dài hạn	-	85.212.349.400	85.212.349.400

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính năm 2014 như sau:

Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014			Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015			Ghi chú
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm VND	Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ VND	
Các khoản phải thu khác	135	42.219.542.998	Phải thu ngắn hạn khác	136	67.225.580.446	Gộp số liệu theo Thông tư
Tài sản ngắn hạn khác	158	25.006.037.448				
Doanh thu chưa thực hiện	338	351.841.781	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22.727.272	Phân loại lại theo Thông tư
			Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	329.114.509	
Quỹ đầu tư phát triển	417	33.186.408.842	Quỹ đầu tư phát triển	418	44.889.217.905	Gộp số liệu theo Thông tư
Quỹ dự phòng tài chính	418	11.702.809.063				

Người lập



Lê Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Hà Phương